Họ và tên: .....

Lớp: .....

PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Toán lớp 1

BÀI 12. BẢNG CỘNG, BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10

TIẾT 1. BẢNG CỘNG

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống



1 + ☐ = 8

☐ + 6 = 8

☐ + 5 = 8

☐ + 4 = ☐

5 + ☐ = 8

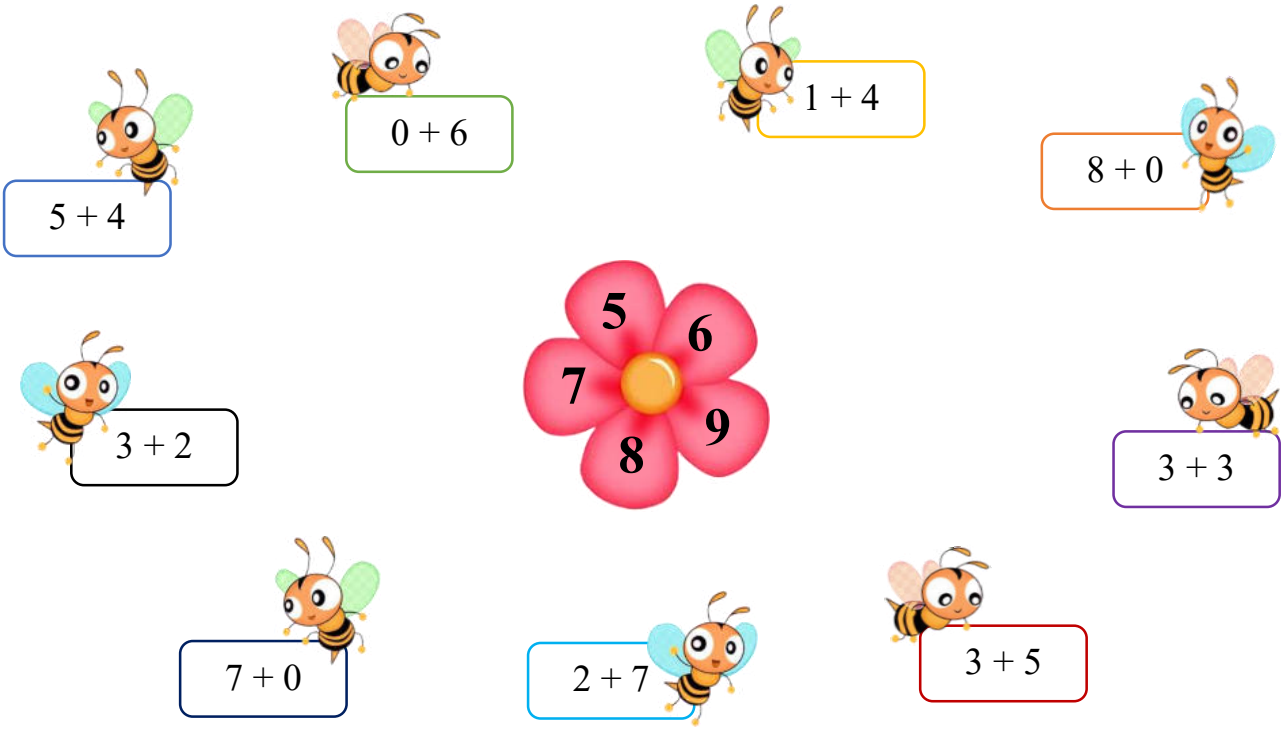
6 + ☐ = 8

7 + ☐ = ☐

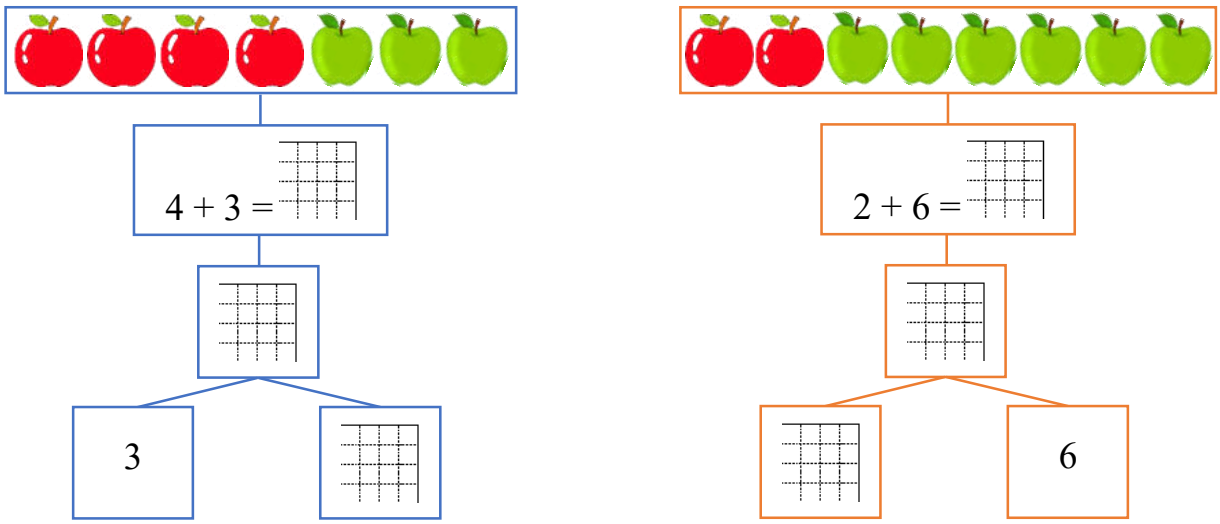
Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

+	1	☐	3	4	5	6	☐	☐	9
	9	8	☐	6	5	☐	3	2	☐
	☐	10	10	☐	☐	10	10	10	10

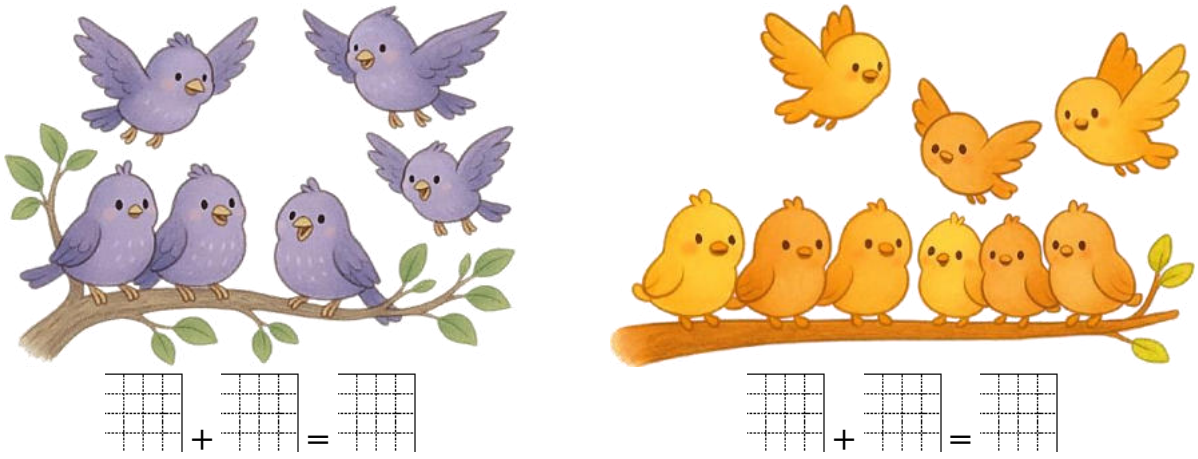
Bài 3. Nối:



Bài 4. Số?



Bài 5. Số?



Họ và tên: .....

Lớp: .....

PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Toán lớp 1

BÀI 12. BẢNG CỘNG, BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10
TIẾT 2. BẢNG TRỪ

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

9 – 8 = ☐ 8 – 7 = ☐ 7 – 6 = ☐ 6 – 5 = ☐ 5 – 4 = ☐

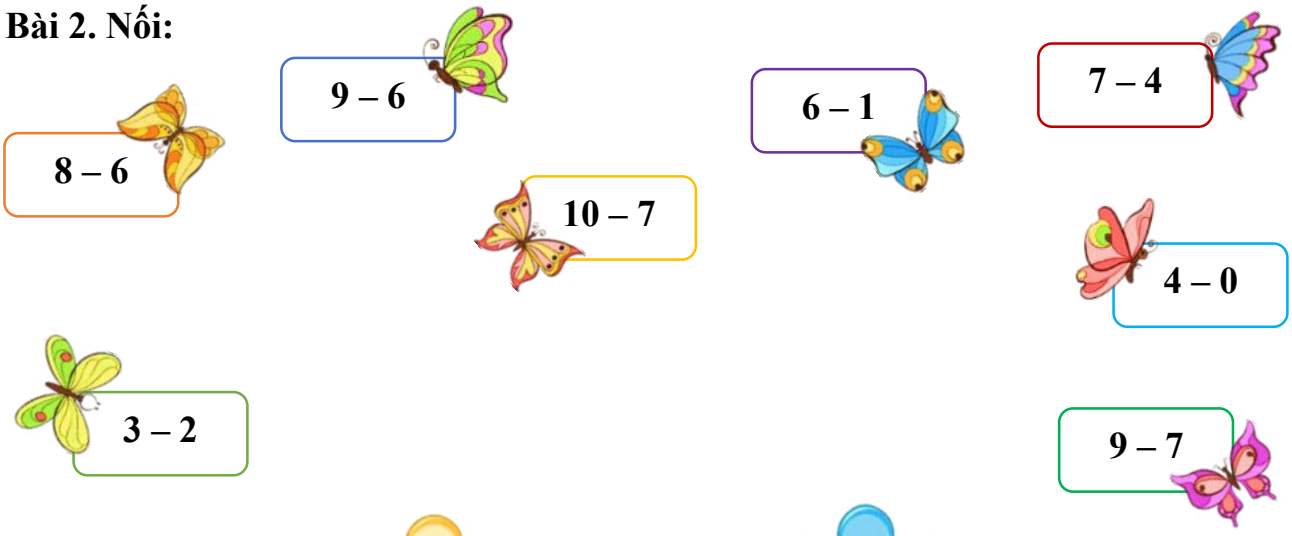
9 – 7 = ☐ 8 – 6 = ☐ 7 – 5 = ☐ 6 – 4 = ☐

9 – 6 = ☐ 8 – 5 = ☐ 7 – 4 = ☐

9 – 5 = ☐ 8 – 4 = ☐

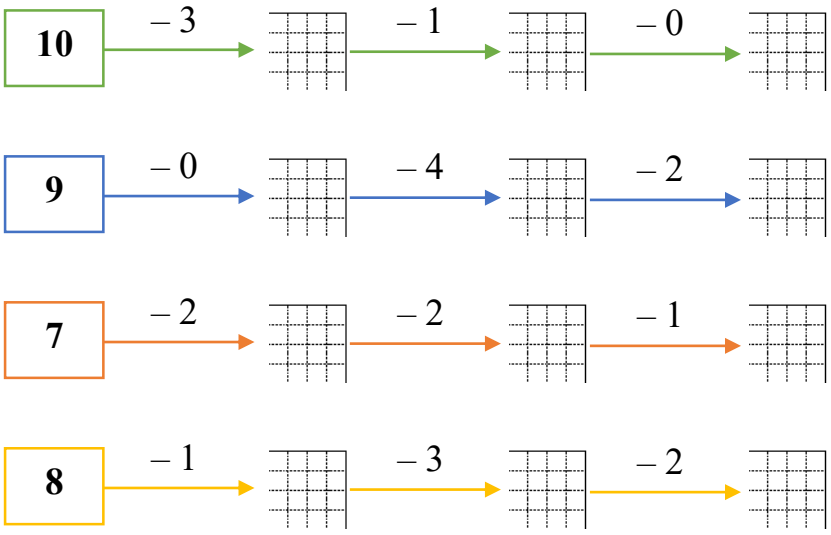
9 – 4 = ☐

Bài 2. Nối:





Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 4. Nối:





Bài 5. Số?



☐ – ☐ = ☐

☐ – ☐ = ☐

Họ và tên: .....

Lớp: .....

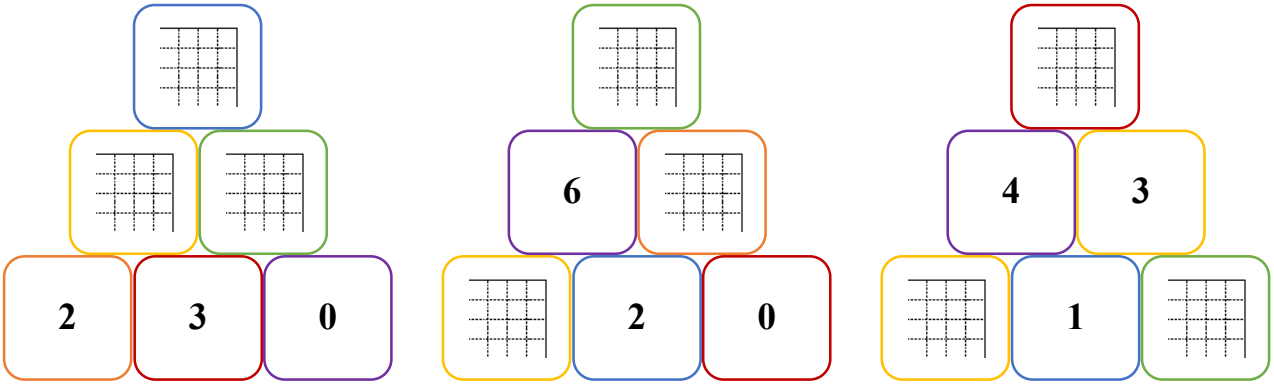
PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Toán lớp 1

BÀI 13. LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 1. LUYỆN TẬP

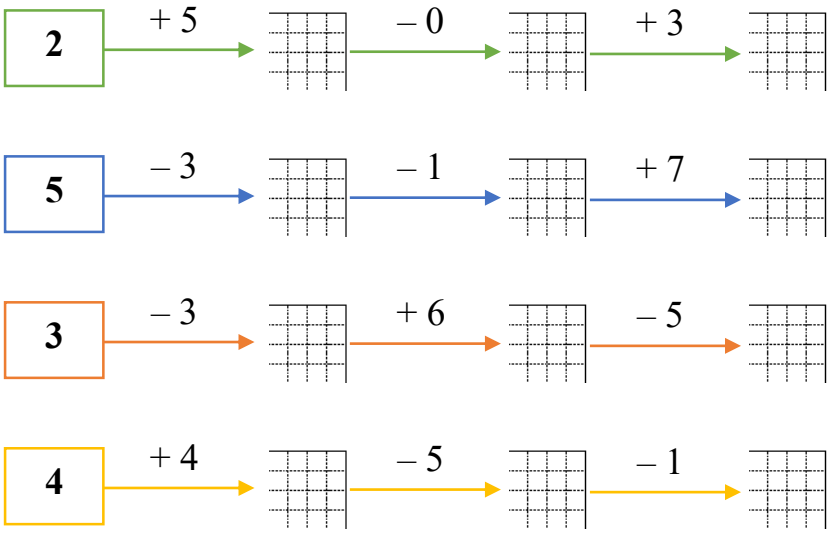
Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

1 + 8 = ☐		9 – 1 = ☐
☐ + 7 = 9		9 – ☐ = 7
3 + ☐ = 9		☐ – 3 = 6
☐ + 5 = 9		9 – ☐ = 5
5 + 4 = ☐		9 – ☐ = 4
☐ + 3 = 9		☐ – 6 = 3
7 + ☐ = 9		9 – ☐ = 2
8 + ☐ = 9		9 – ☐ = 1

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 4. Số?

2 + ☐ = 7 + 2 = ☐

4 + ☐ = 0 + ☐ = 4

1 + 9 = ☐ + 1 = ☐

☐ + 2 = 2 + 3 = ☐

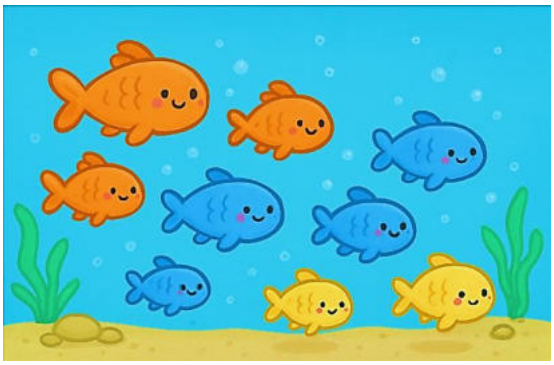
☐ + 3 = 3 + 5 = ☐

☐ + 8 = ☐ + 0 = 8

☐ + 5 = 5 + ☐ = 9

5 + ☐ = ☐ + 5 = 6

Bài 5. Điền phép tính thích hợp vào ô trống:



☐ + ☐ + ☐ = ☐



☐ + ☐ + ☐ = ☐

Họ và tên: .....

Lớp: .....

PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Toán lớp 1

BÀI 13. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 2. LUYỆN TẬP

Bài 1. Khoanh tròn vào đáp án trước câu trả lời đúng:

a) Phép tính thích hợp là:

A. 5 – 1 – 0 **B.** 6 – 2 – 3

C. 10 – 2 – 5 **D.** 9 – 5 – 4

?	?	?	?	?	=	3

b) Số thích hợp điền vào dấu hỏi chấm (?) là:

A. 3 **B.** 2

C. 4 **D.** 5

5	+	?	=	9

c) Số thích hợp điền vào dấu hỏi chấm (?) là:

A. 9 **B.** 8

C. 5 **D.** 10

?	–	3	=	7

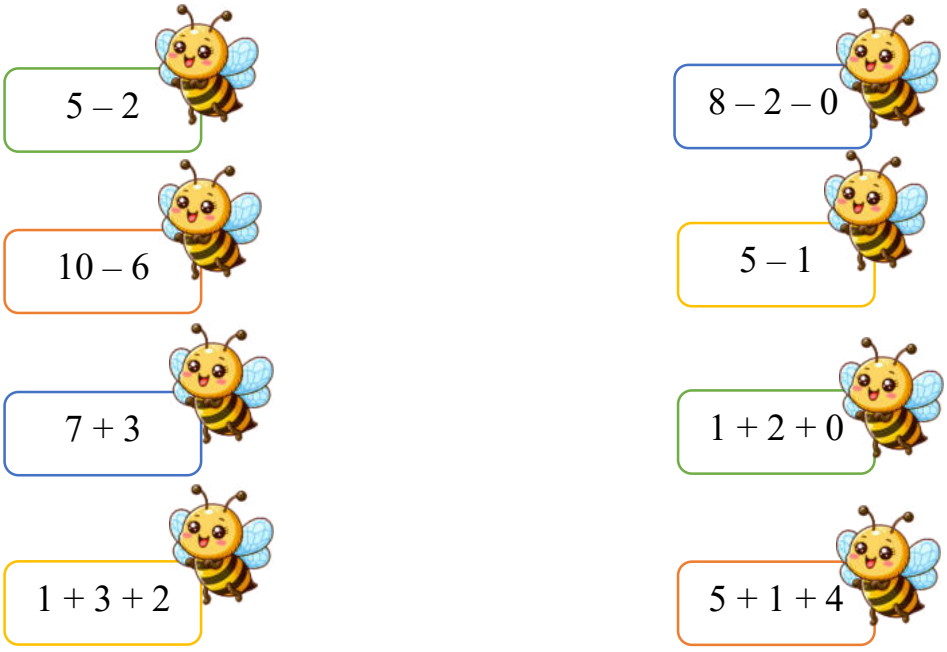
d) Số thích hợp điền vào dấu hỏi chấm (?) là:

A. 3 **B.** 7

C. 1 **D.** 5

9	–	?	<	3

Bài 2. Nối các phép tính có kết quả bằng nhau:



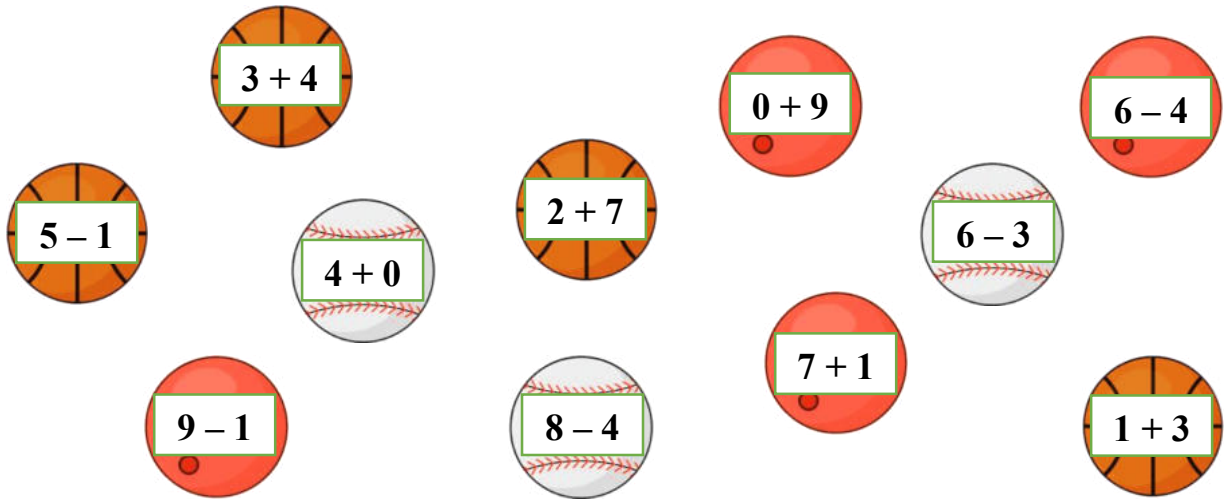
Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

$5 + \square = 8$ $\quad 9 - 6 = \square$ $\quad \square + 2 = 10$ $\quad 7 - \square = 2$

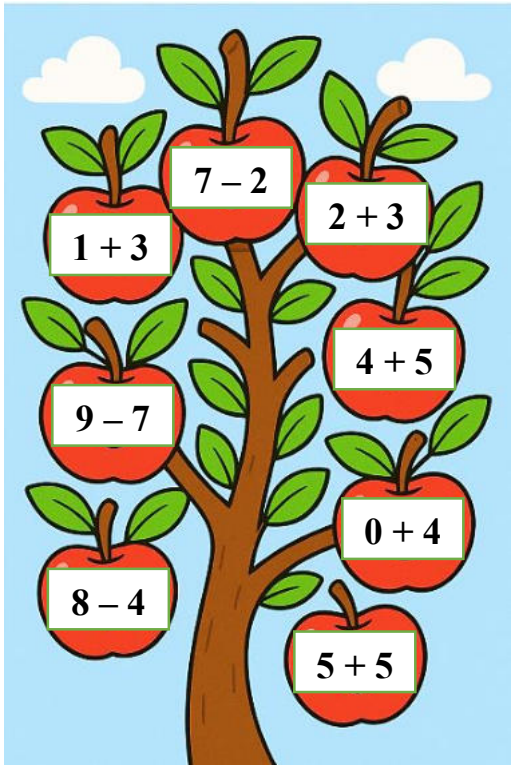
$\square + 1 = 7$ $\quad 8 - \square = 7$ $\quad 4 + 2 = \square$ $\quad \square - 2 = 7$

$7 + \square = 7$ $\quad \square - 6 = 4$ $\quad 1 + \square = 6$ $\quad 8 - 7 = \square$

Bài 4. Có mấy quả bóng ghi phép tính có kết quả bằng 4?



Bài 5. Tìm kết quả phép tính ghi trên mỗi quả táo và cho biết có mấy quả táo ghi phép tính có kết quả bằng 4?



Họ và tên: .....

Lớp: .....

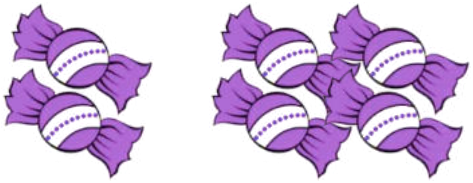
PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Toán lớp 1

BÀI 13. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 3. LUYỆN TẬP

Bài 1. Khoanh tròn vào đáp án trước câu trả lời đúng:

a) Phép tính thích hợp là:



A. 1 + 4 **B.** 2 + 4

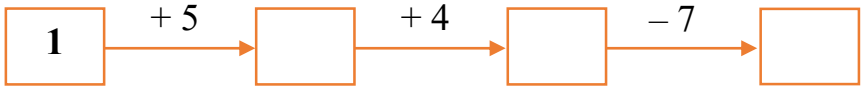
C. 0 + 7 **D.** 3 + 3

b) Dấu thích hợp điền vào dấu hỏi chấm (?) là:

8	–	3	–	1	?	2

A. > **B.** < **C.** =

c) Số thích hợp lần lượt điền vào ô trống là:



A. 6; 9; 7 **B.** 7; 10; 3 **C.** 5; 9; 2 **D.** 6; 10; 3

d) Số thích hợp điền vào dấu hỏi chấm (?) là:

5	>	9	–	6	+	?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 0

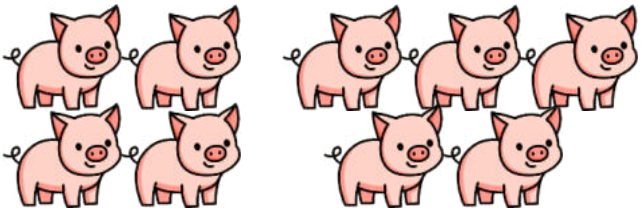
Bài 2. Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

5 + 2 ☐ 1 + 8	2 + 7 ☐ 6 + 4	0 + 7 ☐ 4 + 3
0 + 6 ☐ 5 + 0	9 – 4 ☐ 5 – 0	8 – 5 ☐ 2 + 4
3 + 6 ☐ 6 + 3	7 – 1 ☐ 5 + 4	8 – 7 ☐ 9 – 9

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:



□ + □ = □



□ – □ = □

Bài 4. Nối:

4 + □ = 9 □ + 2 = 9 6 + 0 = □ 5 + □ = 7

2 6 5 7

9 – □ = 3 10 – □ = 5 7 – 0 = □ 8 – 6 = □

Bài 5. Bức tranh dưới đây có tất cả bao nhiêu con chim?



□ + □ = □

Trả lời: Bức tranh có tất cả □ con chim